

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG H2
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án: 07/2024/DS-ST

Ngày 04-6-2024

V/v Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp và chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Cao Thị H2.
- Ông Nguyễn Hữu Hiền.

- T1 ký phiên tòa: Bà Trịnh Lê Nhung - T1 ký Tòa án nhân dân huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ L số 21/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình về việc “Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp và chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/2024/TB-TA ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Huy Q** - Sinh năm 1947.

Địa chỉ: Số nhà xx, tổ x, khu 2, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh (ông Q đã chết ngày 09/12/2023).

* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Bà **Bùi Thị H** - Sinh năm 1954.
- Anh **Nguyễn Hải L** - Sinh năm 1976.

Đều trú tại địa chỉ: Số 77, phố Vườn Đào, tổ 4, khu 2, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị Hoà: Luật sư **Nguyễn Văn Ngọc** - Văn phòng luật sư Ngọc Sơn - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

- Chị **Nguyễn Thị Kim D** - Sinh năm 1979.

- Anh **Nguyễn Thành D1** - Sinh năm 1980.

Đều trú tại địa chỉ: xx-Lô II-2 151A Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Xuân N** - Sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn H, xã ML, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên Qn:*

- Bà **Nguyễn Thị T** - Sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn HB, xã BT, huyện BH, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà **Nguyễn Thị Đ** - Sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn AN, xã AC, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

- Ông **Nguyễn Đình Q2** - Sinh năm 1945.

- Anh **Nguyễn Đình M** - Sinh năm 1973.

Đều trú tại địa chỉ: Số nhà xx, ngõ 268, phố Lê Trọng Tấn, tổ 41, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Chị **Nguyễn Thị Minh H1** - Sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà xx, ngõ 268, phố Lê Trọng Tấn, tổ 41, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Chị **Nguyễn Thị Minh T1** - Sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà xx, phố Hưng Phúc, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Ông **Nguyễn Văn H2** - Sinh năm 1958.

- Bà **Nguyễn Thị D2** - Sinh năm 1966.

Đều trú tại địa chỉ: Thôn H, xã ML, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

* *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị D2:* Ông **Nguyễn Xuân N** - Sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn H, xã ML, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

* *Người làm chứng:* Ông **Nguyễn Quyết C** - Sinh năm 1946.

Địa chỉ: Thôn H, xã ML, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

(Có mặt bà H, luật sư N2, anh L, chị D, anh D1, ông N, bà Đ, anh M, ông C; Bà T, ông Q, chị H1, chị T1, ông H2, bà D2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn - bà Bùi Thị H và anh Nguyễn Hải L trình bày: Bố ông Nguyễn Huy Q là cụ Nguyễn Văn N (chết năm 2001) có 02 vợ. Vợ cả là cụ Trần Thị T2 (chết năm 1996), vợ hai là cụ Trần Thị L (chết năm 1966).

Cụ Nguyễn Văn N và cụ Trần Thị T2 sinh được 01 người con chung là ông Nguyễn Thanh T3 - Liệt sỹ, đã hy sinh năm 1967. Cụ N và cụ T2 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ Nguyễn Văn N và cụ Trần Thị L sinh được 04 người con là:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1946 (chết năm 2012). Bà L có chồng là ông Nguyễn Đình Q2. Bà L và ông Q2 có 03 người con chung là chị Nguyễn Thị Minh H1, anh Nguyễn Đình M và chị Nguyễn Thị Minh T1.

2. Ông Nguyễn Huy Q, sinh năm 1947 (chết ngày 09/12/2023). Ông Q có vợ là bà Bùi Thị H. Ông Q và bà H có 03 người con chung là anh Nguyễn Hải L, chị Nguyễn Thị Kim D, anh Nguyễn Thành D1.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952.

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956.

Cụ N và cụ L không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Tài sản của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 để lại gồm: 01 ngôi nhà 3 gian xây dựng trên diện tích đất 404m², theo bản đồ 299/TTg thửa số 439, tờ bản đồ số 6 đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn N, địa chỉ: Thôn Hữu, xã Mê Linh, huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình. Cụ Nguyễn Văn N sinh sống và chết tại thửa đất số 439.

Theo đo đạc hiện trạng năm 2006, thửa đất trước đây mang tên cụ N đã thay tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị D2 với L do ông H2 đưa ra 02 loại giấy tờ: Giấy viết tay của cụ N bán cho ông Nguyễn Xuân N (em trai ông H2) 160m² đất và Giấy ủy quyền thừa kế tài sản của cụ Trần Thị T2 cho ông N. Theo đo đạc năm 2006 là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14, diện tích 434,1m² mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thị D2. Trên thửa đất số 30, năm 2008 ông Q xây tường rào bao quanh. Năm 2018, gia đình ông Q xây dựng ngôi nhà thờ và các công trình phụ trên diện tích đất 222m² của cụ N để thờ cúng tổ tiên. Diện tích đất còn lại ông H2, bà D2 quản L, sử dụng.

Từ khi cụ T2 chết năm 1996, ông Q và các con cháu vẫn đi về thờ cúng cho đến nay. Năm 2022, khi ông Q làm thủ tục hành chính xác định ranh giới, mốc giới

để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H2 đã cản trở và xuất trình “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” và giấy viết tay của cụ N bán đất cho ông N. Ông H2 cho rằng cụ T2 là chủ sử dụng đất đã viết giấy ủy quyền cho ông N thừa kế tài sản và ông N đã ủy quyền cho ông H2 được quyền sử dụng thửa đất số 30. Vì vậy, ông H2 không đồng ý cho gia đình ông Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 222m² gia đình ông Q đã xây dựng nhà thờ.

Gia đình ông Q cho rằng “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” ông H2 xuất trình không phù hợp pháp luật về nội dung và hình thức của văn bản.

+ Về nội dung: Người lập di chúc và người nhận thừa kế không có địa chỉ, không có số chứng minh nhân dân. Di chúc viết không thể hiện tình trạng tài sản, số lượng tài sản, địa chỉ di sản thừa kế. Trong tài sản thừa kế có cả đất đai nhưng không nêu rõ số thửa đất, diện tích đất bao nhiêu m², ai là chủ sử dụng đất và đất hình thành như thế nào.

Cụ Trần Thị T2 không biết chữ thì không thể viết được “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản”. Cụ T2 không biết chữ thì không thể viết tên ở dưới “Trần Thị T2” được. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng là ông Nguyễn Quyết C - xóm trưởng chứng thực văn bản chứ cụ T2 không viết di chúc trước mặt ông C, “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” 01 tháng sau, ngày 28/12/1994 ông C mới xác nhận di chúc. Cụ T2 chết năm 1996, đến nay là 27 năm gia đình ông Q vẫn sử dụng diện tích đất 222m², đến khi ông Q làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ngày 15/3/2023 ông H2, ông N mới xuất trình di chúc là cản trở việc sử dụng di sản thừa kế của gia đình ông Q.

+ Về hình thức văn bản không phù hợp với luật thừa kế hiện hành, cụ T2 không biết chữ thì không thể viết văn bản.

Nay những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Huy Q, đề nghị Tòa án tuyên “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” của cụ T2 viết ngày 28/11/1994 là không hợp pháp và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 diện tích đất 222m² tại thửa số 30, tờ bản đồ số 14/DC, địa chỉ: Thôn Hữu, xã Mê Linh, huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình theo pháp luật.

* *Bị đơn ông Nguyễn Xuân N trình bày:* Cụ Nguyễn Văn N có 02 vợ. Vợ cả là cụ Trần Thị T2. Cụ N và cụ T2 có 01 người con duy nhất là liệt sỹ Nguyễn Thanh T3, đã hy sinh năm 1967. Cụ N có vợ 2 là cụ Trần Thị L. Cụ N và cụ L có 04 người con là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Huy Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ.

Anh T3 nhập ngũ và hy sinh, gia đình cụ N là chồng cùng với vợ hai cụ L và các con của cụ L không Qn tâm để mặc cụ Trần Thị T2 tự xoay sở mưu sinh trong cuộc sống. Từ khi anh T3 hy sinh, tinh thần cụ T2 suy sụp hẳn. Trong sự thiếu

vắng đó thì cụ T2 có nhờ mẹ ông là bà Nguyễn Thị Mùi cùng với ông trông nom chăm sóc lúc ốm đau cũng như lúc trái gió trở trời. Từ đó cụ T2 có nhận ông làm con nuôi. Trước khi cụ T2 mất, cụ T2 đã viết di chúc giao quyền cho ông sau này trông nom nhà cửa, đất đai và hương khói thờ cúng cụ T2 và liệt sỹ Nguyễn Thanh T3 là con trai duy nhất của cụ T2. Bản di chúc của cụ T2 có ông Nguyễn Quyết C làm xóm trưởng chứng thực.

Đến năm 2018, do thời gian đã lâu, ngôi nhà xuống cấp thì ông Nguyễn Huy Q (con trai của cụ N và cụ L) về đề nghị với ông xây dựng lại khuôn viên khu nhà thờ cho bà mẹ Việt Nam anh hùng và liệt sỹ khang trang sạch đẹp, ông nhất trí, xây xong nhà thờ, ông Q giao chìa khóa cho ông ở nhà hương khói rồi ông Q về sinh sống tại Quảng Ninh.

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 439 trước kia là của vợ chồng cụ T2 và cụ N, khi cụ N lấy cụ L thì cụ N sang ở cùng cụ L ở thửa đất khác cùng thôn. Sau khi cụ L chết, năm 1989 cụ N đã bán toàn bộ thửa đất chung sống cùng cụ L cho bà Nguyễn Thị Chuân với giá 2.900.000 đồng. Sau khi bán nhà cụ N lên ở với con một năm sau đó lại về ở chung cùng cụ T2 trên thửa đất số 439. Đến năm 1990 cụ N yêu cầu cụ T2 chia đôi thửa đất số 439. Diện tích đất tại thửa 439 (phần của cụ N) cụ N đã viết (Giấy chuyển nhượng) bán cho ông diện tích đất 160m² phía Tây thửa đất (phần đất hiện nay ông H2, bà D2 đang quản lý sử dụng) với giá là 200 USD. Diện tích đất còn lại của thửa đất số 439 thuộc quyền sử dụng của cụ Trần Thị T2. Ngày 28/11/1994, cụ Trần Thị T2 viết (Giấy ủy quyền thừa kế tài sản) cho ông được thừa kế toàn bộ nhà, bếp và đất đai còn lại của thửa đất số 439. Vì vậy, thửa đất số 439 không còn là di sản của cụ N để ông Q đề nghị chia thừa kế.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông đề nghị phân đất gia đình ông Nguyễn Huy Q đã xây dựng nhà thờ (phía Đông) nằm trong thửa đất số 30 vẫn để tên cụ Trần Thị T2. Trường hợp không để tên cụ T2 thì ông đề nghị thực hiện theo văn bản “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” cụ T2 viết ngày 28/11/1994 cho ông đứng tên thửa đất.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Đình Q2, anh Nguyễn Đình M, chị Nguyễn Thị Minh H1, chị Nguyễn Thị Minh T1 trình bày:* Các ông bà, anh chị đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy Q toàn bộ di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 các ông bà, anh chị được H1, các ông bà, anh chị cho ông Nguyễn Huy Q được quyền sở hữu, sử dụng như biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 19/11/2022.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị D2 trình bày:* Thửa đất số 439 trước kia là của cụ Trần Thị T2 và cụ Nguyễn Văn N. Khi cụ N lấy cụ Trần Thị L (vợ hai) thì cụ N ở cùng với cụ L trên thửa đất khác. Sau khi cụ L chết, năm 1989 cụ N đã bán toàn bộ thửa đất cho bà Nguyễn Thị Chuân, sau đó cụ N quay về chung sống với cụ T2. Năm 1990, cụ N, cụ T2

chia đôi thửa đất 439, phần của cụ N được H1 đã bán cho ông Nguyễn Xuân N là 160m² (phía Tây thửa đất và hiện nay ông, bà đang quản L, sử dụng), diện tích còn lại của cụ T2 anh em ông Q xây dựng nhà thờ và đang có tranh chấp. Toàn bộ các công trình về phía Tây thửa đất do vợ chồng ông bà kiến thiết, xây dựng. Quá trình sử dụng phần đất ông bà có đôn lấp, tôn tạo đất. Do cụ N đã bán cho ông N phần đất ông, bà đang sử dụng, phần đất cụ T2 sử dụng đã viết văn bản thừa kế cho ông N nên ông N là chủ sử dụng toàn bộ thửa đất số 439 (hiện nay là thửa số 30). Do ông N đi làm ăn xa nên ủy quyền cho ông bà đứng tên nên đo đạc năm 2006 ông bà đứng tên thửa đất 439. Hiện nay, ông bà và ông N đã thỏa thuận việc đổi đất nên diện tích về phía Tây ông, bà đã xây nhà ở là tài sản của ông bà, còn diện tích phía Đông đang tranh chấp là đất từ đường thờ cúng liệt sỹ và bà mẹ Việt Nam anh hùng. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Biên bản xác minh tại UBND xã Mê Linh thể hiện:*

Theo bản đồ 299/TTg thửa đất số 439, tờ bản đồ số 6, diện tích 404m², loại đất thổ mang tên cụ Nguyễn Thị N. L do thửa đất số 439 mang tên cụ Nguyễn Thị N vì lấy theo tên gọi của chồng là cụ Nguyễn Văn N.

Theo đo đạc hiện trạng năm 2006, thửa đất số 439 (bản đồ 299/TTg) nay là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14, diện tích 434,1m², đứng tên người sử dụng là ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị D2. So với bản đồ 299/TTg diện tích đất tăng 30,1m² vẫn xác định là đất của cụ N, cụ T2 và là đất trồng cây lâu năm. Thửa đất số 30 mang tên vợ chồng ông H2, bà D2 là do từ năm 1999 vợ chồng ông H2, bà D2 đã xây dựng các công trình và ở trên thửa đất số 30 nên khi đo đạc hiện trạng năm 2006 đơn vị đo đạc ghi nội dung người đang sử dụng thửa đất số 30 là ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị D2.

Hiện trạng thửa đất số 30 chia làm 2 phần, cụ thể:

+ Về phía Đông thửa đất số 30 - phần diện tích đất hiện đang tranh chấp đã xây dựng một từ đường, nhà ở bần tôn, sân, vườn.

+ Về phía Tây thửa đất số 30 là diện tích đất ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị D2 đang sinh sống và sử dụng đã được xây dựng thành khuôn viên riêng. Trên diện tích đất này ông H2, bà D2 xây dựng nhà ở chính, nhà ngang mái bằng, bần mái tôn, công trình phụ, sân.

L do ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị D2 ở trên diện tích đất phía Tây thửa đất số 30 vì cụ Nguyễn Văn N chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa đất số 30 cho ông N (em ông H2) nên ông H2, bà D2 đã xây dựng các công trình trên diện tích đất phía Tây để ở, đồng thời để trông nom, thờ cúng trên diện tích đất còn lại phía Đông thửa đất. Việc cụ Nguyễn Văn N chuyển nhượng phần đất phía Tây cho ông N không thông qua chính quyền địa phương nên chính quyền địa phương không có tài liệu lưu trữ về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa

hai bên. Quá trình ông H2, bà D2 xây dựng các công trình và ở trên diện tích đất phía Tây thửa đất số 30 từ năm 1999, gia đình ông Q và các con của cụ N không ai có ý kiến phản đối, tranh chấp gì.

Từ khi cụ Trần Thị T2 còn sống đến khi cụ T2 chết, địa phương không chứng thực di chúc của cụ T2 di chúc cho ai thửa đất số 30.

Theo tài liệu lưu trữ tại địa phương, ông Nguyễn Xuân N không thực hiện việc kê khai, đóng thuế quyền sử dụng đất thửa đất số 30, ông Nguyễn Văn H2 là người đóng thuế quyền sử dụng đất thửa đất số 30 từ năm 2020 trở về trước, còn từ năm 2020 đến nay do đất có tranh chấp nên các bên đương sự không thực hiện việc đóng thuế đất.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2024, thửa đất số 30 diện tích là 415,6m² giảm 15,5m² so với đo đạc năm 2006 (434,1m²) nguyên nhân diện tích đất giảm đi là do hai gia đình thay đổi việc xây dựng tường bao, cổng, dậu giáp đường giao thông và sai số trong đo đạc.

Diện tích đất gia đình ông Q đề nghị chia di sản thừa kế là 222m² tuy nhiên đo đạc thực tế diện tích đất là 228,2m² tăng 6,2m² là do sai số trong đo đạc. Khi phân chia di sản thừa kế của cụ N, cụ T2 đề nghị Tòa án lấy số liệu 228,2m² (trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm) để giải quyết vụ án.

Hiện nay ông Nguyễn Xuân N có cung cấp cho Tòa án 02 tài liệu là “Giấy chuyển nhượng” thể hiện nội dung cụ Nguyễn Văn N chuyển nhượng cho ông N 160m² đất và “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” đề ngày 28/11/1994 của cụ Trần Thị T2 cho ông Nguyễn Xuân N có chứng thực của ông xóm trưởng Nguyễn Quyết C, những tài liệu trên trước khi xảy ra tranh chấp đương sự không cung cấp và địa phương không lưu trữ, đến năm 2022 khi hai bên xảy ra tranh chấp ông H2 mới cung cấp hai văn bản trên cho chính quyền địa phương để H giải.

Về nội dung “Giấy chuyển nhượng” đất của cụ N cho ông N là đúng thực tế vì đối chiếu chữ ký của cụ N trong “Giấy chuyển nhượng” giống với chữ ký của cụ N trong các tài liệu lưu trữ tại địa phương còn “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” đề ngày 28/11/1994 của cụ T2 cho ông N đề nghị Tòa án làm việc với ông C để làm rõ nội dung.

** Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2024 thể hiện:*

- Phần đất phía Tây do ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị D2 sử dụng đã được xây dựng thành khuôn viên riêng, diện tích đất là 187,4m² có tứ cận:

- + Phía Đông giáp phần đất xây dựng từ đường.
- + Phía Tây giáp ngõ xóm.
- + Phía Nam giáp nhà bà Tựa.
- + Phía Bắc giáp đường giao thông.

Trên đất có nhà ở (nhà chính) mái bằng 1 tầng, không có công trình phụ khép kín xây dựng năm 2001, diện tích 80m²; Nhà ngang mái bằng 1 tầng xây dựng năm 2017, diện tích 37,9m². Nhà phụ mái bằng 01 tầng chiều cao tường <3m, không có công trình phụ khép kín, diện tích 17,2m²; Mái tôn kèo thép trước nhà xây dựng năm 2017, diện tích 23,6m²; Sân lát gạch đỏ 40x40cm, diện tích 28,7m²; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng xây dựng năm 2017.

- Phần đất phía Đông đang tranh chấp, diện tích 228,2m² có tứ cận:
- + Phía Đông giáp đất nhà ông Bảo.
- + Phía Tây giáp diện tích đất ông H2, bà D2 đang sử dụng.
- + Phía Nam giáp nhà bà Tựa.
- + Phía Bắc giáp đường giao thông.

Trên đất có các công trình xây dựng năm 2018: Nhà ở mái tôn kèo thép, tường xây gạch chỉ 220 có công trình phụ khép kín, diện tích 23,2m²; Từ đường mái ngói xây gạch chỉ 220, hệ khung cột, diện tích 41,5m²; Mái tôn bên cạnh từ đường kèo thép hộp, diện tích 12,9m²; Sân lát gạch đỏ 40x40cm, diện tích 147,2m²; (02 trụ cổng, 02 cánh cổng; Tường bao chiều cao tường từ 1,5- 1,7m xây năm 2008).

** Biên bản định giá tài sản ngày 17/4/2024 thể hiện:*

- Về đất ở: Hội đồng định giá thống nhất đơn giá đất ở là 3.500.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm 54.000 đồng/m². Trong đó diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là 228,2m², trong đó có 200m² đất ở x 3.500.000 đồng/m² = 700.000.000 đồng. 28,2m² đất trồng cây lâu năm x 54.000 đồng/m² = 1.522.800 đồng, tổng trị giá đất 701.522.800 đồng.

- Các công trình xây dựng trên diện tích đất 228,2m²: Nhà ở mái tôn trị giá 55.337.040 đồng; Từ đường trị giá 450.000.000 đồng; Mái tôn trị giá 5.812.515 đồng; Sân lát gạch đỏ trị giá 40.668.209 đồng; 02 Trụ cổng, 02 Cánh cổng trị giá 10.000.000 đồng; Tường bao xung Qnh thừa đất trị giá: 3.202.920 đồng. Tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất là 565.020.684 đồng.

- Các công trình xây dựng trên diện tích đất 187,4m²: Nhà ở chính mái bằng 1 tầng trị giá 73.391.300 đồng; Nhà ngang mái bằng 1 tầng trị giá 74.822.333 đồng; Nhà phụ mái bằng 1 tầng trị giá 11.928.346 đồng; Mái tôn trị giá 10.633.795 đồng; Sân lát gạch đỏ trị giá 7.929.195 đồng; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng trị giá 8.000.000 đồng. Tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất là 186.705.000 đồng.

*** Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm:**

1. Bà Bùi Thị H trình bày: Khi cụ Nguyễn Văn N kết hôn với cụ Trần Thị T2 đã ở trên thửa đất số 30, sau đó cụ N lấy cụ Trần Thị L cũng ở trên đất và đẻ được 2 người con, do đất ở quá chật chội nên cụ N mua đất cho cụ L và các con ra ở riêng trên thửa đất khác. Năm 1966, cụ L mất, năm 1986, cụ N bán thửa đất mua cho cụ L và về ở cùng cụ T2, còn các con đã trưởng thành ra ở riêng không ở

chung cùng cụ N, cụ T2. Quá trình hai cụ sống chung, không thấy hai cụ nói việc nhận ông N làm con nuôi. Do cụ T2 được 1 xuất chăm sóc mẹ liệt sỹ, các con cụ N ở xa nên ông Q đồng ý để cho mẹ ông N lĩnh tiền và Q lại chăm sóc cụ T2 giúp mọi người ở xa, sau đó mẹ ông N nhờ ông N trông nom cụ T2 giúp nên ông N Q lại chăm cụ T2 còn ông N không ở trên đất. Sau khi cụ T2 chết cụ N quản L, sử dụng và chết tại thửa đất trên. Sau khi cụ N chết thì ông Q và các chị em của ông Q là người quản L, sử dụng thửa đất. Năm 2018, anh chị em ông Q xây dựng công trình nhà thờ như hiện nay, ông N không có ý kiến phản đối gì. Vì vậy, diện tích đất tại thửa số 30 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ N, cụ T2. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bản di chúc của cụ T2 viết cho ông N là không hợp pháp và chia di sản thừa kế của cụ N, cụ T2 theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế của hai cụ. Khi ông Q đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ N, cụ T2 theo số liệu đo đạc UBND xã Mê Linh cung cấp diện tích đất là 222m², nay đo đạc thực tế diện tích đất là 228,2m² (tăng 6,2m² đất là do sai số trong đo đạc) đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của cụ N, cụ T2 diện tích đất 228,2m². Di sản các hàng thừa kế của cụ N, cụ T2 được H1 và các công trình xây dựng trên đất đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh Nguyễn Hải L (con trai ông Nguyễn Huy Q) quản L, sử dụng.

2. Anh Nguyễn Hải L, chị Nguyễn Thị Kim D, anh Nguyễn Thành D1, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình M nhất trí với ý kiến trình bày của bà Bùi Thị H và bổ sung: Khi cụ Trần Thị L, cụ Trần Thị T2 còn sống, cụ N vẫn đi lại hai nhà chăm hai cụ. Sau khi cụ L mất, cụ N về ở cùng cụ T2, các con, các cháu cụ L vẫn thường xuyên về thăm nom chăm sóc hai cụ N, cụ T2, không phải bỏ mặc cụ T2 như phía bị đơn trình bày.

3. Ông Nguyễn Xuân N trình bày: Việc cụ Trần Thị T2 nhận ông làm con nuôi chỉ trong phạm vi gia đình không làm thủ tục nhận con nuôi hợp pháp tại chính quyền địa phương. Khi còn sống cụ T2 muốn ông ở gần để chăm sóc cụ T2 nên cụ N đã bán cho ông diện tích đất phía Tây. Do ông phải đi làm ăn xa nên ông để cho ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị D2 ra ở trên diện tích đất phía Tây để trông nom cụ T2 thay ông. Năm 1994, cụ T2 viết “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” cho ông N H2 ông không biết ai là người viết văn bản và không chứng kiến việc cụ T2 viết, điếm chỉ trực tiếp vào văn bản mà cụ T2 đưa văn bản cho ông để ký tên, tuy nhiên ông xác định diện tích đất cụ T2 viết giấy uỷ quyền thừa kế cho ông để xây dựng nơi thờ cúng bà mẹ Việt Nam anh hùng và liệt sỹ. Gia đình ông không lĩnh tiền thờ cúng liệt sỹ như bà H trình bày. Nay ông đồng ý để cho gia đình ông Q sử dụng đất thờ cúng còn ông không đồng ý để cho gia đình ông Q đứng tên quyền sử dụng đất vì nếu được đứng tên quyền sử dụng đất gia đình ông Q bán đất đi thì không có nơi thờ cúng liệt sỹ, bà mẹ Việt Nam anh hùng, trường hợp gia đình ông Q muốn đứng tên thửa đất thì phải viết cam kết với ông không được bán đất.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị H trình bày: Theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì di chúc của cụ T2 do ông N xuất trình là không hợp pháp. Vì cụ T2 không viết di chúc và ký trước mặt người làm chứng, di chúc không có chứng thực của chính quyền địa phương, ông C trình bày chứng thực di chúc sau thời điểm viết di chúc 01 tháng và do người nhà cụ T2 cầm cho ông xác nhận, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” di chúc bị đơn xuất trình là không hợp pháp và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 cho những người trong hàng thừa kế của hai cụ theo pháp luật và chấp nhận thoả thuận của mọi người giao di sản thừa kế các đương sự được H1 và công trình xây dựng trên đất cho anh Nguyễn Hải L (con trai ông Nguyễn Huy Q) quản L và sử dụng.

5. Tại Đơn xin vắng mặt bà Nguyễn Thị T trình bày: Do bà ở xa không về tham gia tố tụng được, bà đề nghị được xét xử vắng mặt, kỹ phần thừa kế của bà được H1, bà tặng cho bà Bùi Thị H.

6. Tại Đơn xin vắng mặt ông Nguyễn Đình Q2, chị Nguyễn Thị M H1, chị Nguyễn Thị M T1 trình bày: Vì L do công việc, ông Q2, chị H1, chị T1 xin được vắng mặt tại phiên tòa, kỹ phần thừa kế của ông Q2, chị H1, chị T1 được H1, mọi người tặng cho bà Bùi Thị H.

7. Người làm chứng ông Nguyễn Quyết C trình bày: Bản di chúc ông Nguyễn Xuân N cung cấp có chữ ký đúng là của ông nhưng ông không chứng kiến việc cụ Trần Thị T2 viết, ký và điểm chỉ vào di chúc khi nào. Sau một thời gian người nhà cụ T2 đưa di chúc cho ông xác nhận bảo viết gì thì ông viết đó chứ ông không đọc nội dung di chúc, tại thời điểm xác nhận ông không có chức năng, thẩm quyền chứng thực di chúc.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 12, 13, 14, 17 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Huy Q.

1.1. Tuyên bố văn bản “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” đề ngày 28/11/1994 của cụ Trần Thị T2 di chúc tài sản cho ông Nguyễn Xuân N là không hợp pháp.

1.2. Chia di sản thừa kế 228,2m² đất, trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 cho những người trong hàng thừa kế của cụ N, cụ T2 theo pháp luật.

1.3. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 diện tích đất 228,2m² (trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm) và giao tài sản trên đất là các công trình xây dựng trên diện tích đất 228,2m² tại thửa số 30, tờ bản đồ số 14, ở thôn Hữu, xã Mê Linh, huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình cho anh Nguyễn Hải L quản lý, sử dụng.

2. Các đương sự phải chịu án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 diện tích đất 228,2m² tại thôn Hữu, xã Mê Linh, huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình, căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đông H2 thụ L, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thời hiệu giải quyết vụ án: Cụ Trần Thị T2 chết năm 1996, cụ Nguyễn Văn N chết năm 2001, ngày 20/6/2023 nguyên đơn gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị T2 và cụ Nguyễn Văn N theo pháp luật, căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, đơn khởi kiện của nguyên đơn nộp trong thời hiệu quy định của pháp luật.

[3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình Q2, chị Nguyễn Thị M H1, chị Nguyễn Thị M T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ. Ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị D2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và uỷ quyền cho ông Nguyễn Xuân N tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

[1] Yêu cầu tuyên bố “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” lập ngày 28/11/1994 là không hợp pháp:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Xuân N cung cấp văn bản là “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” đề ngày 28/11/1994 thể hiện nội dung “...Tôi là Trần Thị T2 84 tuổi....Nay vì tuổi đã già sức yếu bệnh trầm trọng. Nhận thấy mình còn M mãi với nguyện vọng của tôi là uỷ quyền toàn bộ tài sản trong gia đình: gồm toàn bộ nhà trên, nhà bếp và đất đai trong căn hộ và những tiện nghi của gia đình cho cháu Nguyễn Xuân N, con trai bà Nguyễn Thị Dương được

quyền sử dụng toàn bộ tài sản trên vào việc chăm sóc giúp đỡ tôi khi còn sống và hương khói cho tôi và liệt sỹ Nguyễn Thanh T3 khi tôi Qn đời...

D2ới văn bản ghi “Người viết di chúc uỷ quyền” có chữ viết “Trần Thị T2” và điểm chỉ. Dưới dòng chữ “Người thừa kế” ông N ký và ghi Nguyễn Xuân N, có chứng thực ngày 28/12/1994 của ông Nguyễn Quyết C - xóm trưởng”.

[1.2] Xét thấy, văn bản trên có nội dung thể hiện di chúc của cụ Trần Thị T2 viết ngày 28/11/1994, thời điểm Pháp lệnh thừa kế năm 1990 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng Pháp lệnh thừa kế năm 1990 để xem xét tính hợp pháp của bản di chúc trên. Tại khoản 1 Điều 12 quy định Di chúc hợp pháp là “*Di chúc do người đủ mười tám tuổi trở lên tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối, không trái quy định của pháp luật*” và Điều 13 quy định về Nội dung di chúc “*Trong bản di chúc phải nêu rõ... họ tên và nơi T1ờng trú của người lập di chúc... người được H1 di sản..., tài sản, nơi có tài sản...*”. Khoản 2 Điều 14 quy định về Di chúc viết được cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân chứng thực “*Người lập di chúc có thể tự viết hoặc nhờ người khác viết bản di chúc, nH2 người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ trước mặt người có trách nhiệm chứng thực của cơ Qn công chứng hoặc Ủy ban nhân xã, phường, thị trấn*”. Điều 17 quy định về Di chúc viết không có chứng thực, xác nhận “*Di chúc viết không có chứng thực, xác nhận... chỉ được coi là di chúc hợp pháp, nếu đúng là do người để lại di sản tự nguyện lập trong khi M mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật*”. Đối chiếu với các quy định trên thì chữ viết và chữ ký trong bản di chúc không phải do cùng 1 người viết ra. Nội dung di chúc không rõ ràng, không có nơi thường trú của người lập di chúc và người được hưởng di sản. Tài sản là diện tích đất nH2 không rõ đất có diện tích là bao nhiêu m², thửa đất nào, địa chỉ thửa đất ở đâu. Di chúc không có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, đồng thời không đủ căn cứ xác định việc cụ T2 lập di chúc trong khi M mẫn, không bị lừa dối vì tại phiên toà người làm chứng là ông Nguyễn Quyết C trình bày cụ T2 không ký và điểm chỉ trước mặt ông, mà 1 thời gian sau người nhà cụ T2 đưa cho ông ký xác nhận vào bản di chúc, thời điểm ông ký xác nhận vào bản di chúc ông không có thẩm quyền chứng thực di chúc. Mặt khác, di sản thừa đất số 30 là tài sản chung của cụ N, cụ T2 nH2 chỉ có một mình cụ T2 viết di chúc cho ông N khi không có chữ ký của cụ N, do đó “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” lập ngày 28/11/1994 ông N cung cấp là không hợp pháp. Vì vậy, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị tuyên bố “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” cụ T2 lập ngày 28/11/1994 không hợp pháp là có căn cứ chấp nhận.

[2] Yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn N và cụ Trần Thị T2:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày, diện tích đất

228,2m² tại thửa số 30 là di sản thừa kế của Nguyễn Văn N và cụ Trần Thị T2 còn cụ Trần Thị L sống tại thửa đất khác không liên Qn đến thửa đất số 30. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 228,2m² là di sản thừa kế của Nguyễn Văn N và cụ Trần Thị T2. Cụ Trần Thị T2 chết năm 1996, hàng thừa kế của cụ T2 chỉ còn cụ Nguyễn Văn N (vì con và bố mẹ cụ T2 đã chết trước cụ T2) nên cụ N được H1 toàn bộ kỹ phần thừa kế của cụ T2. Do vậy, diện tích đất đo đạc thực tế 415,6m² tại thửa số 30 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn N, tuy nhiên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N diện tích đất 228,2m² (trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 30 cần chấp nhận.

[2.2] Cụ Nguyễn Văn N chết năm 2001, hàng thừa kế của cụ N gồm 04 người: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Huy Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ. Do bà L chết năm 2012 sau cụ N nên chồng bà L là ông Nguyễn Đình Q2 và con bà L là chị Nguyễn Thị M H1, anh Nguyễn Đình M và chị Nguyễn Thị M T1 được H1 di sản của cụ N. Ông Nguyễn Huy Q chết năm 2023 nên vợ ông Q là bà Bùi Thị H và con ông Q là anh Nguyễn Hải L, chị Nguyễn Thị Kim D, anh Nguyễn Thành D1 được hưởng di sản của cụ N.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, những người được hưởng di sản của cụ N đều đồng ý tặng cho kỹ phần thừa kế họ được H1 cho bà Bùi Thị H, đồng thời bà H đề nghị giao di sản thừa kế của cụ N mà bà được H1 cùng các công trình xây dựng trên đất cho anh Nguyễn Hải L quản lý và sử dụng, cần chấp nhận thoả thuận của những người trong hàng thừa kế của cụ N và bà H là phù hợp pháp luật.

[2.4] Từ phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, giao diện tích đất 228,2m² (trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm) và các công trình xây dựng trên đất tại thửa số 30 cho anh Nguyễn Hải L quản lý và sử dụng.

[3] Về án phí, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

[3.1] Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 10.000.000 đồng, gia đình bà Bùi Thị H đồng ý nộp toàn bộ số tiền trên, cần chấp nhận.

[3.2] Về án phí: Anh Nguyễn Hải L phải chịu án phí phần di sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự; Điều 12, 13, 14, 17 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Huy Q (chết ngày 09/12/2023).

2.1. Tuyên bố văn bản “Giấy uỷ quyền thừa kế tài sản” đề ngày 28/11/1994 cụ Trần Thị T2 di chúc tài sản cho ông Nguyễn Xuân N là không hợp pháp.

2.2. Chia di sản thừa kế 228,2m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm) của cụ Nguyễn Văn N, cụ Trần Thị T2 cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Đình Q2, chị Nguyễn Thị Minh H1, anh Nguyễn Đình M, chị Nguyễn Thị Minh T1, bà Bùi Thị H, anh Nguyễn Hải L, chị Nguyễn Thị Kim D, anh Nguyễn Thành D1 theo pháp luật.

2.3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình Q2, chị Nguyễn Thị M H1, chị Nguyễn Thị M T1 tặng cho kỹ phần thừa kế được H1 cho bà Bùi Thị H.

2.4. Chấp nhận thoả thuận của bà Bùi Thị Hoà, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình M, chị Nguyễn Thị Kim D, anh Nguyễn Thành D1 giao diện tích đất 228,2m² (trong đó có 200m² đất ở và 28,2m² đất trồng cây lâu năm) và các công trình xây dựng trên đất gồm: 23,2m² nhà ở mái tôn, 41,5m² Từ đường, 12,9m² Mái tôn, 147,2m² Sân lát gạch đỏ, 02 Trụ cổng, 02 Cánh cổng và Tường bao tại thửa số 30, tờ bản đồ số 14, ở thôn Hữu, xã Mê Linh, huyện Đông H2, tỉnh Thái Bình cho anh Nguyễn Hải L quản lý và sử dụng. Anh Nguyễn Hải L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 228,2m² theo quy định của pháp luật.

(Diện tích đất 228,2m² giao cho anh Nguyễn Hải L có sơ đồ kèm theo bản án)

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Hải L phải chịu 32.060.912 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Bùi Thị H phải chịu 10.000.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà H đã nộp đủ).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Qn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhân:**

- TAND - VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Phương Thảo

